

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-46



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.985.499.077.133	2.233.854.634.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	180.243.467.710	88.540.924.481
111	1. Tiền		52.509.040.615	31.074.285.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		127.734.427.095	57.466.638.771
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	109.232.511.101	10.157.883.853
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.533.568.532	12.351.081.594
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.460.886.919)	(4.213.197.741)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.159.829.488	2.020.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		375.231.270.456	586.769.588.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	487.858.307.966	619.747.969.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.432.134.894	21.031.565.270
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	18.506.630.892	13.099.719.794
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180.565.803.296)	(67.109.665.703)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.185.479.944.939	1.520.720.052.117
141	1. Hàng tồn kho		2.223.787.394.174	1.615.748.922.493
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.307.449.235)	(95.028.870.376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135.311.882.927	27.666.185.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	408.958.109	442.925.750
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		125.150.042.887	24.956.561.359
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.752.881.931	2.266.697.927
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		587.960.719.019	612.729.611.549
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.385.600.000	7.510.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.385.600.000	7.510.600.000
220	II. Tài sản cố định		340.005.081.217	363.219.518.973
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	230.177.011.930	247.377.946.842
222	- Nguyên giá		447.235.367.195	444.757.981.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.058.355.265)	(197.380.035.140)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	109.828.069.287	115.841.572.131
228	- Nguyên giá		131.160.907.720	131.160.907.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.332.838.433)	(15.319.335.589)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	23.418.398.495	24.711.716.375
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.586.635.760)	(1.293.317.880)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	23.826.185.274	17.090.148.006
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.826.185.274	17.090.148.006
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	189.654.415.955	198.342.116.830
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189.654.415.955	198.342.116.830
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.671.038.078	1.855.511.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.671.038.078	1.855.511.365
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.573.459.796.152	2.846.584.245.783

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã -số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.111.798.946.729	1.237.548.635.798
310	I. Nợ ngắn hạn		2.110.565.784.729	1.236.402.547.798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	603.271.626.144	188.972.446.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.744.427.096	2.493.598.274
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.261.663.279	12.718.422.863
314	4. Phải trả người lao động		5.258.666.100	6.946.593.682
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.460.225.192	3.915.719.004
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	45.732.390.258	5.959.767.782
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.445.536.103.434	1.010.512.734.264
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.300.683.226	4.883.265.226
330	II. Nợ dài hạn		1.233.162.000	1.146.088.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.233.162.000	1.146.088.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.461.660.849.423	1.609.035.609.985
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.461.660.849.423	1.609.035.609.985
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.546.932.622	51.546.932.622
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		352.832.033.061	495.879.395.198
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>495.795.479.198</i>	<i>411.021.556.249</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(142.963.446.137)</i>	<i>84.857.838.949</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.425.639.377	27.753.037.802
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.573.459.796.152	2.846.584.245.783

ld

hmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	5.400.267.637.631	5.953.054.309.225
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	4.726.733.310	600.348.499
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.395.540.904.321	5.952.453.960.726
11	4. Giá vốn hàng bán	26	5.229.480.745.417	5.572.371.039.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.060.158.904	380.082.921.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.426.326.339	38.017.671.745
22	7. Chi phí tài chính	28	85.716.774.102	100.975.703.623
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		82.019.816.433	92.843.022.353
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(8.687.700.875)	(19.075.416.912)
25	9. Chi phí bán hàng	29	51.431.427.290	64.311.078.529
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	167.066.414.566	118.012.843.582
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(134.415.831.590)	115.725.550.620
31	12. Thu nhập khác	31	2.024.970.067	2.483.170.010
32	13. Chi phí khác	32	12.097.261.285	2.909.051.884
40	14. Lợi nhuận khác		(10.072.291.218)	(425.881.874)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(144.488.122.808)	115.299.668.746
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.491.025.569	29.730.009.254
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(145.979.148.377)	85.569.659.492
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(142.963.446.137)	84.857.838.949
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(3.015.702.240)	711.820.543
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(1.420)	843


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(144.488.122.808)	115.299.668.746
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.200.851.691	28.726.048.694
03	- Các khoản dự phòng		56.982.405.630	127.959.161.558
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(403.636.139)	143.095.254
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		14.480.616.068	(12.132.865.981)
06	- Chi phí lãi vay		82.019.816.433	92.843.022.353
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.791.930.875	352.838.130.624
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.824.727.558)	(54.159.735.000)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(608.038.471.681)	(116.311.283.771)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		447.346.933.173	(116.546.390.546)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		218.440.928	117.398.560
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		817.513.062	(4.591.066.059)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(82.391.494.991)	(91.982.642.562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.447.122.767)	(58.628.282.452)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(699.132.000)	(370.960.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.226.130.959)	(89.634.831.206)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.978.525.721)	(22.781.442.821)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.108.175.839	150.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(104.139.829.488)	(11.540.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.520.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.067.963.052	30.911.135.879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.942.216.318)	6.259.693.058

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.766.693.877.600	4.816.215.208.678
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.331.670.508.430)	(4.758.709.247.544)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.155.000.000)	(45.750.224.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		433.868.369.170	11.755.736.634
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		91.700.021.893	(71.619.401.514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.540.924.481	160.182.246.769
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.521.336	(21.920.774)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	180.243.467.710	88.540.924.481

Đỗ Thị Kim Dung

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do tình hình kinh tế thế giới chiến tranh thương mại Mỹ - Trung từ đầu năm 2019 có nhiều biến động làm cho giá thép giảm và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu đã giảm 9,28% trong khi giá vốn hàng bán chỉ giảm 6,15% do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường đã khiến lợi nhuận gộp của Công ty giảm mạnh tới 56,31%.

Trong năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản công nợ với Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Thép Thành Chung, số trích lập bổ sung lên tới 108 tỷ, cùng với tác động suy giảm của tình hình kinh doanh khiến cho lợi nhuận trước thuế sụt giảm nghiêm trọng (lỗ 144,5 tỷ).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	821.588.908	181.741.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.687.451.707	30.892.543.958
Các khoản tương đương tiền	127.734.427.095	57.466.638.771
	180.243.467.710	88.540.924.481

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 127.734.427.095 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm. Các khoản tương đương tiền này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	102.159.829.488	102.159.829.488	2.020.000.000	2.020.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.159.829.488	102.159.829.488	2.020.000.000	2.020.000.000
	102.159.829.488	102.159.829.488	2.020.000.000	2.020.000.000

Tại 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng có giá trị 102.159.829.488 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được này dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Mã CK: DPM)	1.580.867.750	582.750.000	(998.117.750)	1.580.867.750	1.003.500.000	(577.367.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo (Mã CK: ITA)	1.352.025.000	604.800.000	(747.225.000)	1.352.025.000	642.600.000	(709.425.000)
Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn (Mã CK: BSR)	1.235.370.280	408.300.000	(827.070.280)	1.235.370.280	680.000.000	(555.370.280)
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet (Mã CK: VJC)	1.431.043.350	1.403.520.000	(27.523.350)	1.431.043.350	1.152.000.000	(279.043.350)
Công ty Cổ phần FPT (Mã CK: FPT)	-	-	-	1.811.936.000	1.463.074.000	(348.862.000)
Cổ phiếu khác	5.934.262.152	4.073.311.613	(1.860.950.539)	4.939.839.214	3.196.709.853	(1.743.129.361)
	11.533.568.532	7.072.681.613	(4.460.886.919)	12.351.081.594	8.137.883.853	(4.213.197.741)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 198.342.116.830 đồng và 189.654.378.395 đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	70.467.510.865	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(46.408.869.802)
CHIPMONG GROUP CO., LTD	67.143.866.883	-	12.668.994.347	-
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị công nghiệp	19.916.667.618	-	20.922.015.880	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	14.725.943.850	-	13.112.144.826	-
Phải thu khách hàng khác	231.375.596.941	(24.664.152.622)	347.881.070.794	(19.495.377.901)
	487.858.307.966	(179.360.385.296)	619.747.969.386	(65.904.247.703)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	70.467.510.865	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH KCT Cơ khí xây dựng Hưng Yên	-	-	6.539.750.000	-
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	5.112.000.000	-	4.258.000.000	-
SHARPMAX INTERNATIONAL AL(HONGKONG) CO., LTD	12.657.698.652	-	-	-
SHANG CHEN STEEL CO.,LTD	5.770.679.299	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	21.891.756.943	(1.205.418.000)	10.233.815.270	(1.205.418.000)
	45.432.134.894	(1.205.418.000)	21.031.565.270	(1.205.418.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	2.511.604.199	-	1.689.994.357	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)***7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Đoàn Hữu Duy	4.000.000.000	-	-	-
	4.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng cho vay ngày 15/07/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 01 tháng và được tự động gia hạn;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.740.978.216	-	160.639.902	-
Tạm ứng	1.425.544.094	-	438.710.560	-
Ký cược, ký quỹ	2.350.800.000	-	5.642.994	-
Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	2.489.308.582	-	1.994.726.338	-
	18.506.630.892	-	13.099.719.794	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	10.600.000	-	10.600.000	-
	9.375.000.000	-	7.500.000.000	-
	9.385.600.000	-	7.510.600.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	1.786.782.000	-	916.957.807	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác vẫn chưa phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên danh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	108.287.362.872
- Các khoản khác	8.364.226.127	-	3.245.451.406	50.000.000
	180.565.803.296	-	175.447.028.575	108.337.362.872

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37.449.453.153	-	22.656.898.811	-
Nguyên liệu, vật liệu	354.004.649.468	(4.349.032.935)	424.242.549.708	(35.262.262.788)
Công cụ, dụng cụ	249.403.791	-	236.149.749	-
Thành phẩm	145.126.349.871	(4.968.170.673)	108.944.435.721	(7.689.898.556)
Hàng hoá	1.686.957.537.891	(28.990.245.627)	1.059.668.888.504	(52.076.709.032)
	2.223.787.394.174	(38.307.449.235)	1.615.748.922.493	(95.028.870.376)

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 269.018.470.906 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.826.185.274	13.303.182.054
- Công trình Đèn Lừ ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	3.350.517.946	3.350.517.946
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng ⁽³⁾	15.673.300.843	5.166.240.678
- Các công trình khác	35.943.055	20.000.000
Mua sắm tài sản cố định	-	3.786.965.952
- Máy cắt 20 ly	-	3.777.735.726
- Máy pha băng 1-2 ly	-	9.230.226
	23.826.185.274	17.090.148.006

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đèn Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo phát sinh tại Công ty TNHH Thép Tây Nguyên. Hiện nay, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên đang thực hiện các thủ tục pháp lý với đối tác và các bên có liên quan để hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Thép Tây Nguyên.

(3) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong quá trình hoàn thiện các hạng mục cuối cùng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	220.316.204.728	150.611.190.296	69.704.040.725	3.797.675.730	328.870.503	444.757.981.982
- Mua trong năm	-	15.640.000.000	5.602.488.453	-	-	21.242.488.453
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(18.765.103.240)	-	-	(18.765.103.240)
Số dư cuối năm	220.316.204.728	166.251.190.296	56.541.425.938	3.797.675.730	328.870.503	447.235.367.195
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.156.470.237	84.024.036.491	50.699.524.288	1.193.883.633	306.120.491	197.380.035.140
- Khấu hao trong năm	7.859.665.224	9.792.618.943	4.635.202.348	606.544.452	-	22.894.030.967
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.215.710.842)	-	-	(3.215.710.842)
Số dư cuối năm	69.016.135.461	93.816.655.434	52.119.015.794	1.800.428.085	306.120.491	217.058.355.265
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	159.159.734.491	66.587.153.805	19.004.516.437	2.603.792.097	22.750.012	247.377.946.842
Tại ngày cuối năm	151.300.069.267	72.434.534.862	4.422.410.144	1.997.247.645	22.750.012	230.177.011.930

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 223.734.604.129 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.321.118.886 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	130.031.806.720	1.129.101.000	131.160.907.720
Số dư cuối năm	<u>130.031.806.720</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>131.160.907.720</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.595.501.705	723.833.884	15.319.335.589
- Khấu hao trong năm	5.664.969.180	348.533.664	6.013.502.844
Số dư cuối năm	<u>20.260.470.885</u>	<u>1.072.367.548</u>	<u>21.332.838.433</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	115.436.305.015	405.267.116	115.841.572.131
Tại ngày cuối năm	<u>109.771.335.835</u>	<u>56.733.452</u>	<u>109.828.069.287</u>

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
- Khấu hao trong năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>812.524.272</u>	<u>1.774.111.488</u>	<u>2.586.635.760</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	7.718.980.481	6.209.390.194	24.711.716.375
Tại ngày cuối năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>7.312.718.345</u>	<u>5.322.334.450</u>	<u>23.418.398.495</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.397.574	-
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	123.428.548	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.131.987	442.925.750
	<u>408.958.109</u>	<u>442.925.750</u>
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	19.661.742	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191.072.068	38.235.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.460.304.268	1.817.275.632
	<u>1.671.038.078</u>	<u>1.855.511.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Metal One Vietnam	109.418.794.504	109.418.794.504	10.179.301.286	10.179.301.286
- Công ty Cổ phần Posco SS - Vina	165.167.146.587	165.167.146.587	36.017.711.620	36.017.711.620
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	70.092.351.297	70.092.351.297	62.792.237.612	62.792.237.612
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	93.597.058.240	93.597.058.240	34.194.914.618	34.194.914.618
- TATA STEEL BSL LIMITED	106.764.578.761	106.764.578.761	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	58.231.696.755	58.231.696.755	45.788.281.567	45.788.281.567
	603.271.626.144	603.271.626.144	188.972.446.703	188.972.446.703
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 39)	93.597.058.240	93.597.058.240	34.194.914.618	34.194.914.618

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Ông Đỗ Hữu Nam	303.000.000	-
- Công ty TNHH Thép ATAD	300.262.395	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.150.086.818	2.493.598.274
	1.753.349.213	2.493.598.274

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.715.525.448	224.752.390.685	232.901.314.142	3.433.398.009	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	502.148.694	502.148.694	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.266.697.927	7.560.706.835	1.852.842.117	12.447.122.767	6.319.483.922	1.019.212.180
Thuế Thu nhập cá nhân	-	442.190.580	856.298.816	1.056.038.297	-	242.451.099
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	400.822.243	400.822.243	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.570.002	15.570.002	-	-
	2.266.697.927	12.718.422.863	228.408.072.557	247.351.016.145	9.752.881.931	1.261.663.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.373.729.478	3.757.120.365
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	64.905.770	-
- Chi phí phải trả khác	21.589.944	158.598.639
	<u>3.460.225.192</u>	<u>3.915.719.004</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	312.165.020	291.865.758
- Bảo hiểm xã hội	-	2.047.500
- Bảo hiểm y tế	228.105	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.215.427.842	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.074.718.685	1.950.656.500
- Phải trả lãi vay	11.712.329	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (*)	39.439.379.559	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.678.758.718	3.715.198.024
	<u>45.732.390.258</u>	<u>5.959.767.782</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.233.162.000	1.146.088.000
	<u>1.233.162.000</u>	<u>1.146.088.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>1.999.854.372</u>	<u>3.182.018.077</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(*) Khoản phải trả ngân hàng về tiền tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC theo kỳ hạn trả chậm không quá 180 ngày. Cụ thể như sau:

- Giá trị tính đến ngày 31/12/2019: 1.706.649,05 USD (tương đương 39.439.379.559 đồng);
- Người hưởng lợi: Posco International Corporation;
- Ngày đến hạn thanh toán: số tiền 695.975,01 USD trước thời điểm 20/01/2020, số tiền 988.014,84 USD trước thời điểm 03/02/2020 và số tiền 22.659,2 USD trước thời điểm 02/03/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	98.810.442.065	98.810.442.065	677.841.363.815	549.059.786.065	227.592.019.815	227.592.019.815
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	188.038.489.220	188.038.489.220	568.713.047.814	550.176.721.566	206.574.815.468	206.574.815.468
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	19.897.629.000	19.897.629.000	387.438.370.843	305.953.388.503	101.382.611.340	101.382.611.340
- Ng.hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	28.689.000.000	3.745.074.053	24.943.925.947	24.943.925.947
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	69.809.251.353	69.809.251.353	188.355.839.857	192.300.384.085	65.864.707.125	65.864.707.125
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	134.415.926.804	134.415.926.804	647.114.000.000	746.344.926.804	35.185.000.000	35.185.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	102.958.185.605	102.958.185.605	398.500.067.845	345.716.841.419	155.741.412.031	155.741.412.031
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	22.750.000.000	22.750.000.000	380.865.000.000	310.407.000.000	93.208.000.000	93.208.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hưng Yên	101.281.615.442	101.281.615.442	310.826.990.037	391.807.578.426	20.301.027.053	20.301.027.053
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	145.094.665.870	145.094.665.870	551.620.208.570	516.698.410.602	180.016.463.838	180.016.463.838
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	46.180.955.662	46.180.955.662	119.553.663.688	118.117.708.426	47.616.910.924	47.616.910.924
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	27.971.493.401	27.971.493.401	73.531.923.545	73.548.187.641	27.955.229.305	27.955.229.305
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	39.574.170.000	39.574.170.000	19.744.056.595	48.881.170.000	10.437.056.595	10.437.056.595

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	82.648.006.830	31.733.524.075	50.914.482.755	50.914.482.755
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	-	-	8.028.000.000	8.028.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Bến Thành	-	-	15.999.847.500	8.760.000.000	7.239.847.500	7.239.847.500
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	192.626.872.508	43.987.478.769	148.639.393.739	148.639.393.739
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	99.169.504.519	61.735.698.705	37.433.805.814	37.433.805.814
- Vay tổ chức và cá nhân khác	13.729.909.842	13.729.909.842	15.428.113.634	24.668.629.291	4.489.394.185	4.489.394.185
	1.010.512.734.264	1.010.512.734.264	4.766.693.877.600	4.331.670.508.430	1.445.536.103.434	1.445.536.103.434

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	300.000.000.000	Xác định theo từng lần vay	12 tháng	130.712.006.214	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	220.000.000.000	Xác định theo từng lần vay	Tối đa đến ngày 21/06/2020	206.574.815.468	Quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng
	3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	Xác định theo từng lần vay	12 tháng	101.382.611.340	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Xác định theo từng lần vay	12 tháng	65.864.707.125	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000 USD hoặc VND tương đương	Xác định theo từng lần vay	12 tháng	7.239.847.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Xác định theo từng lần vay	12 tháng	24.943.925.947	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	7	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	24.675.197	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						536.742.588.791		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	400.000.000.000 hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 28/03/2020	35.185.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	200.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 19/08/2019 đến hết ngày 10/08/2020	155.741.412.031	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	34.955.490	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						190.961.367.521		
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	200.000.000.000	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 31/01/2019 đến ngày 15/01/2020	93.208.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Được quy định trong từng Văn kiện Tín dụng	Đến ngày 20/04/2020	96.880.013.601	Được thỏa thuận trong các Văn kiện tín dụng cụ thể	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	10.959.259	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						190.098.972.860		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	300.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	180.016.463.838	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	50.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	47.616.910.924	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các mặt hàng thép; Phát hành, thanh toán LC (trả chậm, trả ngay, UPAS/LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép các loại	Các hợp đồng tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành, cổ phiếu, hàng tồn kho luân chuyển và các hình thức đảm bảo khác.
	3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	50.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	10.437.056.595	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	4	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	400.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	50.914.482.755	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	5	Vay cá nhân		10%/năm	12 tháng	3.399.516.033	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng						292.384.430.145		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	28.000.000.000	Được xác định tại thời điểm giải ngân	Đến hết ngày 11/10/2020	27.955.229.305	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty, bất động sản thuộc sở hữu của ông Đào Đức Toàn cùng vợ là bà Nguyễn Thanh Huyền và tài khoản tiền gửi theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp.
	2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	250.000.000.000	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	Đến hết ngày 30/10/2020	20.301.027.053	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lắp đặt trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	400.000.000.000	Xác định theo từng lần vay	Đến hết ngày 29/11/2020	148.639.393.739	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	4	Ông Nguyễn Mạnh Hà	30.000.000.000	10%/năm	12 tháng	1.019.288.206	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng						197.914.938.303		
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	400.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	Đến hết ngày 25/11/2020	37.433.805.814	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho nhập khẩu
Tổng cộng						37.433.805.814		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	929.623.130.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	548.255.792.749	28.981.217.259	1.571.157.106.993
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	84.857.838.949	711.820.543	85.569.659.492
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(45.751.156.500)	-	(45.751.156.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	91.483.080.000	-	-	-	(91.483.080.000)	-	-
Chia lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.940.000.000)	(1.940.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	495.879.395.198	27.753.037.802	1.609.035.609.985
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	495.879.395.198	27.753.037.802	1.609.035.609.985
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(142.963.446.137)	(3.015.702.240)	(145.979.148.377)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.279.062.185)	(1.279.062.185)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	-	-	-	(83.916.000)	(32.634.000)	(116.550.000)
Số dư cuối năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	352.832.033.061	23.425.639.377	1.461.660.849.423

(*) Phân phối lợi nhuận tại Công ty TNHH Thép Tây Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Ông Nguyễn Văn Quang	9,46%	96.549.390.000	9,46%	96.549.390.000
Các cổ đông khác	58,72%	599.568.579.210	58,72%	599.568.579.210
Cổ phiếu quỹ	0,88%	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790
	100%	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.021.106.210.000	929.623.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	91.483.080.000
- Vốn góp cuối năm	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.656.500	9.724.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	137.234.236.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(45.750.224.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(45.750.224.500)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(91.483.080.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(91.483.080.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.656.500	10.656.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- Cổ phiếu phổ thông	100.650.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.546.932.622	51.546.932.622
	51.546.932.622	51.546.932.622

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		323.922,91	265.051,41
- Đồng Euro (EUR)		100,00	100,00
b) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
		2.056.291.984	2.056.291.984

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.355.381.781.748	5.914.823.500.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.885.855.883	38.230.808.665
	<u>5.400.267.637.631</u>	<u>5.953.054.309.225</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	<u>795.627.616.429</u>	<u>1.176.397.366.116</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.726.733.310	600.348.499
	<u>4.726.733.310</u>	<u>600.348.499</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.275.031.085.497	5.493.094.241.792
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.171.081.061	7.077.837.293
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(56.721.421.141)	72.198.960.120
	<u>5.229.480.745.417</u>	<u>5.572.371.039.205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.438.378.866	3.045.002.119
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	468.416.834	825.542.441
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.049.416.289	1.612.759.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.922.500	27.949.644.410
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.856.547.519	4.584.723.611
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	403.636.139	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.192	-
	<u>12.426.326.339</u>	<u>38.017.671.745</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	82.019.816.433	92.843.022.353
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	151.498.658	-
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	22.932.989	1.520.795.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.257.545.032	4.297.596.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	143.095.254
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	247.689.178	2.141.030.185
Chi phí tài chính khác	17.291.812	30.164.311
	<u>85.716.774.102</u>	<u>100.975.703.623</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.414.657	533.075.845
Chi phí nhân công	15.553.334.329	16.966.764.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.609.095.868	4.583.133.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.221.587.806	26.083.409.900
Chi phí khác bằng tiền	9.785.139.352	16.144.694.929
Chi phí bảo hành	2.855.278	-
	<u>51.431.427.290</u>	<u>64.311.078.529</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.202.213	292.942.488
Chi phí nhân công	22.269.165.358	22.921.592.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.590.136.320	12.861.855.451
Thuế, phí, lệ phí	409.226.023	378.326.195
Chi phí dự phòng	113.456.137.593	53.619.171.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.784.692	4.919.778.882
Chi phí khác bằng tiền	15.434.762.367	23.019.176.418
	<u>167.066.414.566</u>	<u>118.012.843.582</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	213.636.364
Tiền phạt thu được	377.025.119	275.671.415
Thu tiền bồi thường	87.119.471	-
Hàng thừa phát sinh khi kiểm kê	1.261.033.199	-
Thu nhập khác	299.792.278	1.993.862.231
	<u>2.024.970.067</u>	<u>2.483.170.010</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.441.216.559	-
Các khoản bị phạt	567.497.173	852.056.059
Chi phí khác	1.088.547.553	2.056.995.825
	<u>12.097.261.285</u>	<u>2.909.051.884</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	12.110.791.516
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	48.089.973	9.066.657.326
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	3.296.024.734
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	692.126.097	5.256.535.678
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	750.809.499	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.491.025.569</u>	<u>29.730.009.254</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	361.816.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.294.008.908	34.192.282.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.447.122.767)	(58.628.282.452)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(5.300.271.742)</u>	<u>5.294.008.908</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(142.963.446.137)	84.857.838.949
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(142.963.446.137)	84.857.838.949
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.650.621	100.650.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(1.420)</u>	<u>843</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.243.467.710	-	88.540.924.481	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	515.750.538.858	(179.360.385.296)	640.358.289.180	(65.904.247.703)
Các khoản cho vay	106.159.829.488	-	2.020.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	11.533.568.532	(4.460.886.919)	12.351.081.594	(4.213.197.741)
	813.687.404.588	(183.821.272.215)	743.270.295.255	(70.117.445.444)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.445.536.103.434	1.010.512.734.264
Phải trả người bán, phải trả khác	650.237.178.402	196.078.302.485
Chi phí phải trả	3.460.225.192	3.915.719.004
	2.099.233.507.028	1.210.506.755.753

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	7.072.681.613	-	-	7.072.681.613
	<u>7.072.681.613</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.072.681.613</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	8.137.883.853	-	-	8.137.883.853
	<u>8.137.883.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.137.883.853</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.243.467.710	-	-	180.243.467.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.879.553.562	7.510.600.000	-	336.390.153.562
Các khoản cho vay	106.159.829.488	-	-	106.159.829.488
	<u>615.282.850.760</u>	<u>7.510.600.000</u>	<u>-</u>	<u>622.793.450.760</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.540.924.481	-	-	88.540.924.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.068.441.477	9.385.600.000	-	574.454.041.477
Các khoản cho	2.020.000.000	-	-	2.020.000.000
	<u>655.629.365.958</u>	<u>9.385.600.000</u>	<u>-</u>	<u>665.014.965.958</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.445.536.103.434	-	-	1.445.536.103.434
Phải trả người bán, phải trả khác	649.004.016.402	1.233.162.000	-	650.237.178.402
Chi phí phải trả	3.460.225.192	-	-	3.460.225.192
	<u>2.098.000.345.028</u>	<u>1.233.162.000</u>	<u>-</u>	<u>2.099.233.507.028</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.010.512.734.264	-	-	1.010.512.734.264
Phải trả người bán, phải trả khác	194.932.214.485	1.146.088.000	-	196.078.302.485
Chi phí phải trả	3.915.719.004	-	-	3.915.719.004
	<u>1.209.360.667.753</u>	<u>1.146.088.000</u>	<u>-</u>	<u>1.210.506.755.753</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2018, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (Công ty con) đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (ITA) liên quan đến việc hoàn thành các thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với lô đất 9D2 - Khu Công nghiệp Tân Tạo và yêu cầu ITA phải nhanh chóng thực hiện hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng và bàn giao cho Công ty TNHH Thép Tây Nguyên chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tới thời điểm hiện tại Tòa án Nhân dân quận Bình Tân đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án, tuy nhiên chưa có kết quả cuối cùng.

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2018/QĐ - ĐHCĐ ngày 15/04/2018 và thông báo số 04/TBTHQ ngày 19/12/2019 v/v chi trả cổ tức 5% còn lại của năm 2017, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2017 còn lại như sau:

Ngày đăng ký cuối cùng: 10/01/2020;
Ngày giao dịch không hưởng quyền: 09/01/2020;
Tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt: 5%/ Cổ phiếu;
Ngày thanh toán: 21/01/2020.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		795.627.616.429	1.176.397.366.116
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	795.627.616.429	1.176.397.366.116
Mua hàng		735.761.130.915	571.139.163.492
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	735.761.130.915	571.139.163.492
Cổ tức nhận được		-	27.654.050.410
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	27.654.050.410

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	70.467.510.865
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	70.467.510.865
Ứng trước cho nhà cung cấp		2.511.604.199	1.689.994.357
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.511.604.199	1.689.994.357
Phải thu khác		1.786.782.000	916.957.807
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.786.782.000	916.957.807
Phải trả người bán ngắn hạn		93.597.058.240	34.194.914.618
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	93.597.058.240	34.194.914.618
Phải trả khác		1.999.854.372	3.182.018.077
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	124.062.185	1.306.225.890
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.875.792.187	1.875.792.187


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	602.333.000	623.417.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.282.327.524	2.295.226.678


40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


 Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Mạnh Hà
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp :
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5,400,267,637,631	5,953,054,309,225	(552,786,671,594)	Do tình hình kinh tế thế giới chiến tranh thương mại Mỹ - Trung từ đầu năm 2019 có nhiều biến động làm cho giá thép giảm và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4,726,733,310	600,348,499	4,126,384,811	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,395,540,904,321	5,952,453,960,726	(556,913,056,405)	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	5,229,480,745,417	5,572,371,039,205	(342,890,293,788)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166,060,158,904	380,082,921,521	(214,022,762,617)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do những nguyên nhân nói trên dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12,426,326,339	38,017,671,745	(25,591,345,406)	Doanh thu tài chính giảm so với năm trước là do không có nguồn chia lợi nhuận từ Công ty liên kết.
7. Chi phí tài chính	22	28	85,716,774,102	100,975,703,623	(15,258,929,521)	Chi phí tài chính giảm là do giảm vay các tổ chức tín dụng và chủ động được nguồn vốn tự có.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82,019,816,433	92,843,022,353	(10,823,205,920)	
8. phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(8,687,700,875)	(17,964,548,591)	9,276,847,716	
9. Chi phí bán hàng	25	29	51,431,427,290	64,311,078,529	(12,879,651,239)	Chi phí bán hàng giảm là do tiết kiệm tối đa các chi phí, dẫn đến chi phí giảm so cùng kỳ năm trước.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	310	167,066,414,566	113,380,848,322	53,685,566,244	Chi phí quản lý tăng là do trích dự phòng phải thu khó đòi.
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(134,415,831,590)	121,468,414,201	(255,884,245,791)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6 = (4-5)	7
12. Thu nhập khác	31	31	2,024,970,067	2,483,170,010	(458,199,943)	
13. Chi phí khác	32	32	12,097,261,285	2,909,051,884	9,188,209,401	Chi phí năm nay tăng do với năm trước là do phát sinh chi phí từ khoản thanh lý tài sản cố định.
14. Lợi nhuận khác	40		(10,072,291,218)	(425,881,874)	(9,646,409,344)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(144,488,122,808)	121,042,532,327	(265,530,655,135)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	1,491,025,569	30,656,408,306	(29,165,382,737)	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(145,979,148,377)	90,386,124,021	(236,365,272,398)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(142,963,446,137)	89,674,303,478	(232,637,749,615)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,015,702,240)	711,820,543	(3,727,522,783)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(1,420)	843	(2,263)	



dd

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

mm

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị